

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU ĐỘ TRỄ CỦA BÁO CÁO KIỂM TOÁN TIẾP CẬN THEO PHƯƠNG PHÁP TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC

Ths. Phạm Thúy Hà* - TS. Hoàng Thị Việt Hà** - Ths. Phạm Thị Hồng Diệp**

Nghiên cứu độ trễ của báo cáo kiểm toán đóng một vai trò quan trọng vì thông tin báo cáo tài chính là một nguồn thông tin hữu ích và không thể thiếu nhằm kết nối doanh nghiệp với nhà đầu tư. Nghiên cứu này xem xét toàn diện về độ trễ của báo cáo kiểm toán, bao gồm các tác giả, tạp chí, quốc gia và tài liệu tham khảo. Sử dụng nguồn dữ liệu Scopus từ năm 1989 đến 2024 với 308 nghiên cứu về độ trễ của báo cáo kiểm toán để phân tích trắc lượng thư mục và nội dung với sự hỗ trợ của phần mềm VOSviewer. Kết quả thứ nhất, đã xác định các tạp chí, bài báo, quốc gia và từ khóa hàng đầu dựa trên các số liệu đo lường thư mục khác nhau. Thứ hai, bằng cách sử dụng mô hình hóa đã xác định được các thước đo được sử dụng trong độ trễ của báo cáo kiểm toán. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ sử dụng nguồn dữ liệu từ Scopus nên kết quả phân tích có thể chưa bao quát được toàn bộ các nghiên cứu đã xuất bản. Những nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung thêm dữ liệu từ các nguồn khác để gia tăng tính khách quan của kết quả nghiên cứu.

• Từ khóa: chất lượng kiểm toán; phân tích trắc lượng; VOSviewer.

Audit report delay research plays an important role because financial reporting information is a useful and indispensable source of information to connect businesses with investors. This study comprehensively examines audit report delay, including authors, journals, countries, and references. Using Scopus data from 1989 to 2024 with 308 studies on audit report delay to analyze bibliometrics and content with the support of VOSviewer software. The first result is to identify the top journals, articles, countries, and keywords based on different bibliometric metrics. Second, by using modeling, the metrics used in audit report delay are identified. However, this study only uses Scopus data, so the analysis results may not cover all published studies. Further studies may include additional data from other sources to increase the objectivity of the research results.

• Key words: audit quality; quantitative analysis; VOSviewer.

JEL codes: M40, M41, M38

Ngày nhận bài: 15/6/2025

Ngày gửi phản biện: 21/6/2025

Ngày duyệt đăng: 27/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.07>

1. Giới thiệu

Độ trễ báo cáo kiểm toán là một biến số được quan tâm trong nhiều nghiên cứu vì thời gian hoàn thành kiểm toán báo cáo tài chính ảnh hưởng đáng kể đến thời điểm công bố báo cáo tài chính của

công ty (Pizzini và cộng sự, 2015). Việc công bố báo cáo tài chính chậm trễ có thể làm tăng sự bất đối xứng thông tin trên thị trường (Bamber và cộng sự, 1993) và có thể làm giảm tính liên quan của báo cáo tài chính (Whitworth & Lambert, 2014). Trên thực tế, độ trễ báo cáo kiểm toán đã tăng lên kể từ khi thực hiện các yêu cầu của Sarbanes-Oxley 404, dẫn đến nhiều công ty lựa chọn công bố thông tin tài chính trước ngày báo cáo kiểm toán (Krishnan & Yang, 2009). Điều này ảnh hưởng đến độ tin cậy của thông tin mà các nhà đầu tư sử dụng để đưa ra quyết định đầu tư.

Qua nghiên cứu, các tác giả nhận thấy rằng mặc dù đã có một vài nghiên cứu sử dụng công cụ trắc lượng thư mục về kiểm toán như (Ciger, 2020) (Aburisheh và cộng sự, 2023) nội dung các nghiên cứu này tập trung vào xu hướng, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và quản lý liên quan đến độ trễ báo cáo kiểm toán. Tuy nhiên chủ đề nghiên cứu độ trễ báo cáo kiểm toán là một chủ đề quan trọng, chưa được nghiên cứu, đồng thời mỗi nghiên cứu dựa trên nguồn dữ liệu và cách tiếp cận khác nhau. Chính vì vậy cần thiết phải có những nghiên cứu về độ trễ báo cáo kiểm toán, phân tích và tìm hiểu các hướng nghiên cứu chính đã được thực hiện từ trước đến nay, từ đó xác định hướng nghiên cứu trong tương lai. Để làm rõ mục tiêu nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu của chúng tôi như sau:

RQ1. Xu hướng các nghiên cứu được xuất bản về độ trễ báo cáo kiểm toán từ năm 1989 đến năm 2024 là gì?

* Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: ha.phamthuy@gmail.com

** Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: hoangthiviettha@gmail.com - phamthihongdiệp@hau.edu.vn

RQ2. Các từ khóa, chủ đề chính về độ trễ báo cáo kiểm toán từ 1989 đến năm 2024 là gì?

RQ3. Những bài viết nào và tác giả có tỷ lệ trích dẫn cao nhất trong từng bối cảnh liên quan đến độ trễ báo cáo kiểm toán?

Dựa trên việc giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đã nêu, chúng tôi hy vọng đóng góp vào tổng quan tài liệu một bức tranh toàn cảnh nghiên cứu về **độ trễ báo cáo kiểm toán** bằng số liệu thống kê và phân tích theo chủ đề. Sau phần giới thiệu, trong phần 2, chúng tôi cung cấp nền tảng lý thuyết và các khía cạnh độ trễ báo cáo kiểm toán. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu và phương pháp xử lý dữ liệu. Phần 4 trình bày các kết quả nghiên cứu và thảo luận về chúng. Trong phần 5, chúng tôi kết luận những phát hiện và hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết

Cũng như tại các nước khác, việc công bố báo cáo kiểm toán của các công ty đại chúng tại Việt Nam là bắt buộc và được quy định trong nhiều văn bản luật pháp khác nhau, như Luật Chứng khoán sửa đổi năm 2010 và Luật Doanh nghiệp 2014. Cụ thể, trong Thông tư 96/2020-TT-BTC, Bộ Tài chính có hướng dẫn rằng các công ty đại chúng bắt buộc phải công bố báo cáo tài chính kiểm toán hằng năm trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Để thực hiện yêu cầu công bố thông tin này, các công ty niêm yết thường thuê một công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính trước khi nộp. Quá trình từ khi kết thúc năm tài chính đến khi công ty nộp báo cáo tài chính đã kiểm toán thường kéo dài một thời gian và được giới học thuật gọi là độ trễ báo cáo tài chính kiểm toán. Như vậy, độ trễ báo cáo kiểm toán được phân chia ra thành hai khoảng thời gian thành phần: (1) Khoảng thời gian các công ty kiểm toán hoàn tất báo cáo kiểm toán (mà sau đây được gọi là độ trễ kiểm toán); và (2) Khoảng thời gian sau khi công ty nhận được báo cáo tài chính kiểm toán đến khi họ quyết định công bố.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

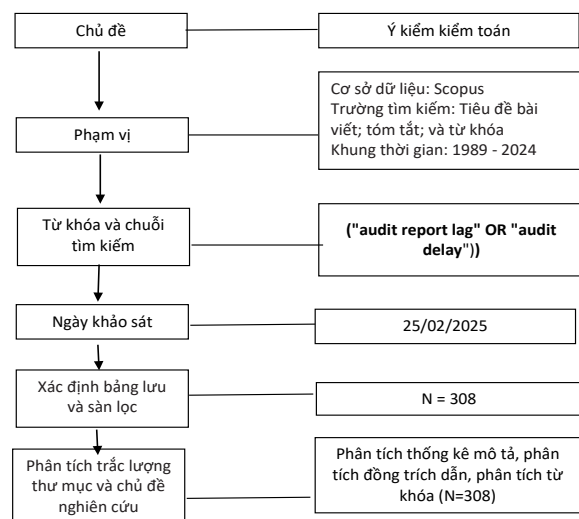
Trong nghiên cứu này, một khuôn khổ đã được giới thiệu kết hợp các kỹ thuật phân tích thư mục như tần số từ, phân tích từ đồng nghĩa và phân tích quyền đồng tác giả với phương pháp tiềm ẩn. Phương pháp mô hình hóa chủ đề ô được sử dụng để khám phá các chủ đề từ tiêu đề, từ khóa, tóm tắt từ các nghiên cứu về trong 35 năm qua.

Nguồn dữ liệu và phương án tìm kiếm

Phân tích trắc lượng thư mục được thực hiện bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu *Scopus* kể từ năm 1989 đến 2024. ("**audit report lag**" OR "**audit delay**") là cụm từ tìm kiếm có trong tiêu đề, từ khóa của bài báo được sử dụng để tìm kiếm các bài báo liên quan đã xuất bản bằng Tiếng Anh liên quan đến nghiên cứu về chủ đề độ trễ báo cáo kiểm toán. (Jamali & Nikzad, 2011) cho rằng, tiêu đề của bài báo là yếu tố đầu tiên mà người đọc sẽ quan sát. Tuy nhiên, để mở rộng phạm vi tìm kiếm tác giả lựa chọn phạm vi tìm kiếm theo tiêu đề bài báo, tóm tắt và các từ khóa liên quan trong trường tìm kiếm tài liệu thuộc trang chủ *Scopus*. Nó đại diện cho chủ đề liên quan có ý nghĩa với lĩnh vực nghiên cứu và mục tiêu của nghiên cứu. Tác giả đã tùy chỉnh tìm kiếm các nghiên cứu đã xuất bản đến năm 2024 4 để xác định các nghiên cứu về.

Khai thác thông tin

Hình 1: Sơ đồ tìm kiếm



Hình 1 trình bày sơ đồ tìm kiếm của tác giả. Trong nghiên cứu này, tất cả các tài liệu đã được phân tích thư mục. Tác giả đã sử dụng (i) *Microsoft Excel* 2019 để tính toán tần suất và tỷ lệ phần trăm của các tài liệu đã xuất bản và để tạo các biểu đồ và đồ thị có liên quan; (ii) *VOSviewer* (phiên bản 1.6.19). Tác giả đã loại trừ các loại tài liệu bị chỉnh sửa và rút lại để tránh việc đếm tài liệu trùng lặp hoặc đếm sai.

Dữ liệu nghiên cứu

Tổng cộng có 308 tài liệu được xác định từ cơ sở dữ liệu *Scopus* dựa trên loại tài liệu và loại nguồn. Loại tài liệu có thể là bài báo, bài báo đánh giá, sách, chương sách. Bảng 1 tóm tắt cấu

trúc của các danh mục theo từng loại tài liệu. Bài viết gốc 96,0% (298) tổng số tài liệu đã xuất bản, tiếp theo là các bài báo hội thảo, chiếm 2,6% (8), chương sách (1, 0,3%), sách (1, 0,3%).

Bảng 1: Tổng hợp dữ liệu được truy xuất

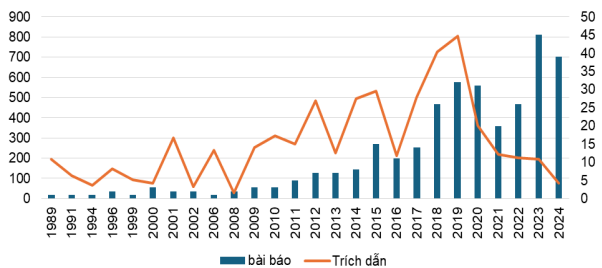
Loại tài liệu	Tổng nghiên cứu	Tỷ lệ (%)
Bài báo	298	96,8%
Bài báo hội thảo	8	2,6%
Chương sách	1	0,3%
Sách	1	0,3%
Tổng cộng	308	100,0%

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Thống kê các nghiên cứu dựa trên năm xuất bản giúp nhà nghiên cứu quan sát mô hình phát triển và mức độ phổ biến của đối tượng nghiên cứu theo thời gian (Ahmi & Mohd Nasir, 2019). Số lượng nghiên cứu đã tăng lên trong thời gian gần đây, trong giai đoạn 5 năm gần đây, trung bình số lượng nghiên cứu công bố về độ trễ của báo cáo kiểm toán năm nhiều nhất là 45 bài, năm 2024 giảm nhẹ xuống 39 bài, nhìn chung trong 5 năm trở lại đây số lượng công bố về chủ đề độ trễ của báo cáo kiểm toán duy trì ở mức khá, trung bình khoảng trên 30 bài/năm (Hình 2).

Hình 2: Biểu đồ số lượng nghiên cứu từng năm



4.2. Kết quả nghiên cứu

Lập bản đồ bằng kỹ thuật VOSviewer của từ khóa tác giả với số lần xuất hiện tối thiểu là 5 cho thấy rằng những từ khóa như chất lượng kiểm toán, hiệu lực kiểm toán, phí kiểm toán, quản trị lợi nhuận, ý kiến kiểm toán ngoại trừ, quản trị doanh nghiệp là những từ khóa tác giả gặp nhiều nhất sau loại trừ các từ khóa chủ yếu liên quan đến truy vấn tìm kiếm (Phụ lục 1). Các hình tròn trong cùng một cụm màu gợi ý một chủ đề tương tự giữa các nghiên cứu. Mỗi hình tròn đại diện cho một lĩnh vực con của lĩnh vực nghiên cứu. Trên cơ sở các từ khóa liên quan, sử dụng phân tích cụm, có thể các chủ đề liên quan đến, có thể nhóm thành 4 cụm (Bảng 2). Cụm 1, gồm các chủ đề liên quan đến quản trị và chất lượng báo cáo tài chính; cụm 2 là chủ đề về ý kiến kiểm toán, khả

năng sinh lời và hạn chế tài chính; Cụm 3 các chủ đề liên quan đến hiệu lực kiểm toán, rủi ro kiểm toán, kiểm toán nội bộ; cụm 4 là các chủ đề về chất lượng kiểm toán và đại dịch Covid-19.

Như vậy, chúng tôi trình bày các chủ đề hoặc các vấn đề khác nhau được thảo luận trong phần tổng hợp tài liệu và ví dụ về các nghiên cứu độ trễ của báo cáo kiểm toán (Bảng 2). Từ việc xem xét tài liệu được thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu đo lường chất lượng kiểm toán trong 40 năm qua, các thước đo thường được sử dụng là quản trị lợi nhuận, chất lượng kiểm toán viên, hiệu lực kiểm toán, Big 4, chất lượng báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, thay đổi kiểm toán..., (Ha và cộng sự, 2023), (Pham và cộng sự, 2024).

Bảng 2: Tổng hợp dữ liệu được truy xuất

Cụm	Số từ khóa	Từ khóa
1	4	audit committee; corporate governance; earnings management; financial reporting quality
2	4	audit opinion; company size; financial distress; profitability
3	5	audit efficiency; audit effort; audit fees; audit risk; internal control
4	4	audit quality; audit tenure; auditor industry specialization; covid-19

Các chủ đề của 5 bài báo được trích dẫn hàng đầu trong lĩnh vực được trình bày trong Bảng 3. Bài báo nhận được trích dẫn cao nhất, “Additional evidence on audit report lag” đã được xuất bản trên tạp chí Auditing năm 2001 đã nhận được tổng cộng 272 trích dẫn và là bài báo có ảnh hưởng nhất dựa trên trích dẫn mỗi năm (11,83 trích dẫn/năm), tuy nhiên bài báo có tỷ lệ trích dẫn cao nhất là “The impact of SOX section 404 internal control quality assessment on audit delay in the SOX era” có tỷ lệ trích dẫn là 13,28/năm.

Bảng 3: Tổng hợp 5 nghiên cứu có số lượng trích dẫn nhiều nhất

STT	Tác giả	Tên bài báo	Năm	Tạp chí	Trích dẫn	Trích dẫn / Năm
1	Knechel W.R.; Payne J.L.	Additional evidence on audit report lag	2001	Auditing	272	11,83
2	Ettredge M.L.; Li C.; Sun L.	The impact of SOX section 404 internal control quality assessment on audit delay in the SOX era	2006	Auditing	239	13,28
3	Robert Knechel W.; Sharma D.S.	Auditor-provided nonaudit services and audit effectiveness and efficiency: Evidence from pre- and post-SOX audit report lags	2012	Auditing	200	16,67
4	ASHTON R.H.; GRAUL P.R.; NEWTON J.D.	Audit delay and the timeliness of corporate reporting	1989	Contemporary Accounting Research	194	5,54
5	Reid L.C.; Carcello J.V.; Li C.; Neal T.L.	Impact of Auditor Report Changes on Financial Reporting Quality and Audit Costs: Evidence from the United Kingdom	2019	Contemporary Accounting Research	177	35,40

Các nhà nghiên cứu từ 70 quốc gia khác nhau đã đóng góp vào việc xuất bản các tài liệu được truy xuất từ năm 1989 đến năm 2024. 10 quốc gia hàng đầu đóng góp cho các nghiên cứu được liệt kê trong Bảng 4. Hoa Kỳ đứng đầu với tổng số 95 (30,8%) nghiên cứu, tiếp theo là Indonesia 36 (11,7%), Trung quốc là 30 (9,7%).

Bảng 4: Tổng hợp 10 quốc gia có số lượng nghiên cứu nhiều nhất

STT	Quốc gia	Số lượng	Tỷ trọng	Trích dẫn	Tỷ lệ trích dẫn
1	United states	95	30,8%	3615	38,05
2	Indonesia	36	11,7%	277	7,69
3	China	30	9,7%	133	4,43
4	Malaysia	26	8,4%	423	16,27
5	Saudi arabia	22	7,1%	198	9,00
6	New zealand	19	6,2%	602	31,68
7	Australia	17	5,5%	366	21,53
8	Tunisia	16	5,2%	331	20,69
9	United kingdom	13	4,2%	248	19,08
10	Yemen	13	4,2%	248	19,08

Biết được những tạp chí xuất bản nhiều các nghiên cứu về là rất quan trọng, điều này giúp các nhà nghiên cứu giảm thời gian tìm kiếm để chọn ra các tạp chí cần đọc, đặc biệt là cho phần tổng quan lý thuyết, khi các tạp chí tập trung vào nghiên cứu đã được xác định. Bảng 5 cho thấy các tạp chí có nhiều xuất bản nhất là tạp chí Auditing của nhà xuất bản thuộc American Accounting Association cho thấy số lượng công bố và tỷ lệ trích dẫn.

Bảng 5: Tổng hợp 5 tạp chí có số lượng nghiên cứu nhiều nhất

STT	Tạp chí/ Kỷ yếu	Nhà xuất bản	Số lượng	Trích dẫn	Tỷ lệ trích dẫn
1	Auditing	American Accounting Association	20	1683	84,15
2	Managerial auditing journal	Emerald Group Publishing Ltd.	20	500	25,00
3	International journal of auditing	John Wiley & Sons	18	612	34,00
4	Accounting horizons	American Accounting Association	11	324	29,45
5	Journal of accounting and public policy	Elsevier Inc.	9	222	24,67

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét các tài liệu nghiên cứu liên quan đến việc phát hiện từ năm 1989 đến năm 2024. Nghiên cứu đã được trích xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus, sau khi sàng lọc các nghiên cứu, chúng tôi đã chọn ra 454 nghiên cứu để phân tích. Để phân tích tài liệu về, trước tiên chúng tôi sử dụng phương pháp đo thư mục và phát hiện rằng các bài báo được xuất bản trong ba thập kỷ qua có xu hướng tăng lên. Chúng tôi cũng chỉ ra 10 quốc gia hàng đầu có số lượng bài báo được xuất bản cao nhất. Kết quả cho thấy Hoa Kỳ, Indonesia, Trung Quốc là những quốc gia dẫn đầu

về công bố có liên quan đến. Kết quả của chúng tôi cũng phát hiện rằng các tạp chí về Auditing, Managerial auditing journal, International journal of auditing có xu hướng xuất bản nội dung ngày càng tăng. Sau đó, chúng tôi phân tích các từ khóa và cho thấy rằng các từ khóa có liên quan đến độ trễ báo cáo kiểm toán như, phí kiểm toán, quản trị lợi nhuận, hiệu lực kiểm toán, ý kiến kiểm toán.

Với sự hỗ trợ của ứng dụng VOSviewer, bài viết này đã điều tra sâu và định lượng một chủ đề thú vị. So với việc chỉ xem xét các tài liệu hiện có, phương pháp này không chỉ cho thấy sự phát triển của một chủ đề, các tác giả quan trọng và các bài phê bình một cách trực quan mà còn có thể dự đoán các xu hướng trong tương lai về chủ đề này. Những phát hiện này không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng cơ bản về ý kiến kiểm toán cho đọc giả quan tâm đến lĩnh vực mà còn cung cấp một khía cạnh nghiên cứu trực quan và định lượng cho các học giả có cùng hướng quan tâm nhằm lấp đầy khoảng trống giữa và phân tích thư mục.

Tuy nhiên, có một vài hạn chế đối với nghiên cứu trắc lượng thư mục này. Đầu tiên, dữ liệu được trình bày chỉ giới hạn trong cơ sở dữ liệu Scopus, tức là một phần mẫu xuất bản toàn cầu trong chủ đề này và nghiên cứu khoa học về dự kiến sẽ lớn hơn đáng kể. Thứ hai, dữ liệu trong nghiên cứu này là từ năm 1989 đến 2024 và các nghiên cứu mới được công bố gần như mỗi ngày.

Tài liệu tham khảo:

- Aburishet, K., Owais, W., Al-Dahiyat, A., Bawaneh, A., & AlQudah, L. (2023). Mapping and visualisation of audit quality research trends. *International Journal of Economics and Business Research*, 25(1), 29-49.
- Ahmi, A., & Mohd Nasir, M. H. (2019). Examining the trend of the research on extensible business reporting language (XBRL): A bibliometric review. *International journal of innovation, creativity and change*, 5(2), 1145-1167.
- Bamber, E. M., Bamber, L. S., & Schoderbek, M. P. (1993). Audit structure and other determinants of audit report lag: An empirical analysis. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 12(1). <https://doi.org/https://research.ebsco.com/cilf2rc/viewer/html/4mvkbbuwn>
- Ciger, A. (2020). Audit quality: A bibliometric analysis (1981-2020). *Scientific Annals of Economics and Business*, 67(4), 473-494.
- Ha, H. T. V., Hung, D. N., & Xuan, N. T. (2023). Corporate governance and the presence of female in the board of directors on audit quality in Vietnam. *Quality - Access to Success*, 24(193), 314-321. <https://doi.org/DOI: 10.47750/QAS/24.193.35>
- Jamali, H. R., & Nikzad, M. (2011). Article title type and its relation with the number of downloads and citations. *Scientometrics*, 88(2), 653-661. <https://doi.org/https://doi.org/10.1007/s11192-011-0412-z>
- Krishnan, J., & Yang, J. S. (2009). Recent trends in audit report and earnings announcement lags. *Accounting Horizons*, 23(3), 265-288. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/acch.2009.23.3.265>
- Pham, O. T. T., Dang, H. N., & Hoang, H. T. V. (2024). Forecasting audit opinions on financial statements: statistical algorithm or machine learning? *Electronic Journal of Applied Statistical Analysis*, 17(1), 133-152. <https://doi.org/DOI: 10.1285/j20705948v17n1p133>
- Pizzini, M., Lin, S., & Ziegenfuss, D. E. (2015). The impact of internal audit function quality and contribution on audit delay. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 34(1), 25-58. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/ajpt-50848>
- Whitworth, J. D., & Lambert, T. A. (2014). Office-level characteristics of the Big 4 and audit report timeliness. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 33(3), 129-152. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/ajpt-50697>